

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100139 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Lư	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên
Bà Phan Thị Túy Vân	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên
Ông Phạm Văn Sa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Lư	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Văn Năm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thùy Dương	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Tuyển	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Lư
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Số : 264/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT *Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam*

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được lập ngày 11/09/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kèm theo được trình bày từ trang 6 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Gới hạn phạm vi soát xét và không thống nhất trong xử lý kế toán

Chi phí hỗ trợ địa phương chưa phân bổ hết vào chi phí cát khai thác

Công ty đã thực hiện việc hỗ trợ chính quyền địa phương trong quá trình khai thác các mỏ cát. Các chi phí hỗ trợ này ban đầu được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ sau đó phân bổ dần vào giá thành cát thành phẩm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, chi phí hỗ trợ chính quyền địa phương cho việc khai thác các mỏ cát ở huyện Thăng Bình chưa phân bổ hết vào giá thành cát là 561.758.000 đồng. Tất cả các mỏ cát thuê đã khai thác toàn bộ và tiêu thụ gần hết do đó chi phí hỗ trợ này cần phải phân bổ tất cả vào giá thành cát khai thác. Nếu Công ty thực hiện việc ghi nhận chi phí hỗ trợ này vào giá thành cát khai thác thì lợi nhuận trước thuế của 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm đi 561.758.000 đồng.

Chi phí hoàn thổ cho diện tích mỏ cát đã thuê ở Thăng Bình

Diện tích mỏ cát thuê ở Thăng Bình đã khai thác hết và tiêu thụ gần hết đến 30 tháng 6 năm 2011 nhưng việc hoàn thổ khoảng 4 ha mỏ chưa được thực hiện và chi phí hoàn thổ chưa được ước tính đủ vào giá thành cát khai thác. Chi phí hoàn thổ cần phải tính đủ trước vào giá thành cát khai thác ngay từ khi bắt đầu khai thác để có nguồn thực hiện công việc hoàn thổ theo yêu cầu của hợp đồng thuê mỏ. Chúng tôi không xác định được chi phí hoàn thổ cho 4 ha mỏ cát tại Thăng Bình, Quảng Nam vào đợt soát xét này.

Chi phí khai thác tại công trường Kalum, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Toàn bộ chi phí đầu tư và chi phí khai thác của công trường Kalum được hạch toán vào tài khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang. Công trường Kalum đã chính thức khai thác từ tháng 3 năm 2011. Chi phí đầu tư và khai thác tại công trường trong 6 tháng đầu năm 2011 là 4.887.294.476 đồng. Chi tiết của chi phí này được trình bày tại thuyết minh số V.9. Theo ý kiến chúng tôi thì chi phí tài chính của phương tiện khai thác thuê mua tài chính phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Toàn bộ chi phí khai thác từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2011 phải được ghi nhận như chi phí khai thác và báo cáo vào giá vốn trong báo cáo kết quả kinh doanh. Chi phí chuẩn bị khai thác sẽ được phân bổ vào chi phí khai

thác theo thời gian của giấy phép khai thác. Theo ước tính của chúng tôi thì chi phí khai thác cho 6 tháng đầu năm 2011 sẽ là 2.406.052.261 đồng. Nếu ghi nhận đúng thì chi phí tài chính trong kỳ tăng thêm 221.451.559 đồng và giá vốn hàng bán tăng thêm 2.184.600.702 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.347.465.979	30.756.915.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.242.515.705	3.466.285.484
1. Tiền	111		4.242.515.705	3.466.285.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.966.541.256	14.323.360.169
1. Phải thu khách hàng	131		13.675.365.852	11.207.440.898
2. Trả trước cho người bán	132		3.375.614.650	1.344.377.476
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.448.648.914	2.144.703.507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(533.088.160)	(373.161.712)
III. Hàng tồn kho	140		6.728.626.132	8.231.909.283
1. Hàng tồn kho	141	V.3	6.728.626.132	8.231.909.283
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.409.782.886	4.735.361.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	664.926.464	203.712.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.209.038	241.325.801
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	7.438.647.384	4.290.322.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.516.062.875	69.386.080.563
I. Tài sản cố định	220		73.312.347.041	65.509.280.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54.413.385.833	39.246.520.339
- Nguyên giá	222		87.301.185.476	70.746.163.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.887.799.643)	(31.499.643.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	3.667.041.888	-
- Nguyên giá	225		4.003.201.773	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(336.159.885)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.368.784.913	3.382.856.827
- Nguyên giá	228		3.770.683.250	3.770.683.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(401.898.337)	(387.826.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	11.863.134.407	22.879.902.858
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.911.414.435	513.914.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	V.10	17.761.100.000	2.363.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.849.685.565)	(1.849.685.565)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.292.301.399	3.362.886.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.072.508.567	2.394.289.688
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1.219.792.832	968.596.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.863.528.854	100.142.996.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.024.231.650	42.969.339.860
I. Nợ ngắn hạn	310		30.328.034.817	36.334.972.324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	15.842.728.378	20.016.265.535
2. Phải trả người bán	312		9.736.655.101	8.758.457.920
3. Người mua trả tiền trước	313		5.862.200	39.188.717
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4.468.811.111	5.276.482.191
5. Phải trả người lao động	315		222.078.472	1.550.290.460
6. Chi phí phải trả	316	V.15	199.635.907	214.196.548
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	503.075.022	372.049.562
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(650.811.374)	108.041.391
II. Nợ dài hạn	330		9.696.196.833	6.634.367.536
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	185.990.000	185.990.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	9.478.590.038	6.407.262.694
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		31.616.795	41.114.842
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.839.297.204	57.173.656.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	93.839.297.204	57.173.656.642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.860.460.000	24.986.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.179.657.254	13.520.791.800
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.250.700)	(1.250.700)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(184.999.247)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.964.308.759	3.964.308.759
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		859.717.030	859.717.030
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401.117.136	401.117.136
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.356.125.225	12.408.289.364
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.219.162.500	1.219.162.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		133.863.528.854	100.142.996.502

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lư

Ngày 11 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.944.047.703	49.464.751.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	7.261.155.874	4.155.679.898
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	49.682.891.829	45.309.071.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.004.660.756	24.682.747.422
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.678.231.073	20.626.323.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.084.143.841	718.725.757
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.134.624.228	1.323.949.283
- Trong đó: Lãi vay	23		1.998.498.185	1.310.726.096
8. Chi phí bán hàng	24		14.965.495.834	11.525.986.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.336.042.470	3.422.882.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.326.212.382	5.072.231.803
11. Thu nhập khác	31	VI.6	811.895.114	1.148.502.601
12. Chi phí khác	32	VI.7	842.356.149	807.553.730
13. Lợi nhuận khác	40		(30.461.035)	340.948.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.295.751.347	5.413.180.674
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.353.834.986	1.733.059.486
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.941.916.361	3.680.121.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	428	1.259

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lực

Nguyễn Xuân Lư

Ngày 11 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.295.751.347	5.413.180.674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.197.154.986	1.959.727.569
- Các khoản dự phòng	03		159.926.448	(15.177.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(54.720.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(855.545.791)	(926.282.570)
- Chi phí lãi vay	06		1.998.498.185	1.310.726.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.795.785.175	7.687.454.269
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(7.016.315.717)	5.104.523.270
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		1.503.283.151	(1.937.845.539)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(52.472.656)	435.121.173
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		860.567.420	(32.232.608)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.995.842.263)	(1.288.068.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.190.910.668)	(802.290.830)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(164.187.161)	(45.994.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.260.092.719)	9.420.940.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.541.455.336)	(7.337.799.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127.272.727	275.500.000
3. tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.397.500.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		728.273.064	19.429.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.083.409.545)	(7.042.869.859)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		38.286.515.454	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.270.313.519	12.995.738.848
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.372.523.332)	(16.968.984.122)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.316.782.656)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.747.790.500)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		32.119.732.485	(3.973.245.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.776.230.221	(1.595.174.190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.466.285.484	8.253.121.586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	1.916.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	9.242.515.705	6.659.863.934

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lư

Ngày 11 tháng 09 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100139 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, thương mại và kinh doanh khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm

6. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và lệ phí trước bạ. Đối với quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được tính khấu hao tương ứng với thời gian thuê đất tối đa 50 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm, công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để ghi nhận tài sản cố định.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ phải trả trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	118.516.033	99.809.893
Tiền gửi ngân hàng	4.123.999.672	3.366.475.591
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	<u>9.242.515.705</u>	<u>3.466.285.484</u>

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNCN	90.473.769	11.591.935
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu, bảo hiểm	7.781.603	44.511.565
Phải thu người lao động	608.336.676	666.068.304
Thu nhập từ khoán thăm dò khai thác khoáng sản tại Lào	433.501.200	1.279.184.240
Chi phí phát hành cổ phiếu năm 2011	-	119.451.699
Thuế GTGT thuế tài chính được khấu trừ trả trước	297.825.682	-
Phải thu khác	10.729.984	23.895.764
Cộng	<u>1.448.648.914</u>	<u>2.144.703.507</u>

3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.087.812.618	863.842.305
Công cụ, dụng cụ	875.935.093	732.792.882
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.331.809	-
Thành phẩm	4.269.152.761	6.443.848.191
Hàng hóa	401.393.851	191.425.905
Cộng	<u>6.728.626.132</u>	<u>8.231.909.283</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	237.762.586	203.712.763
Chi phí sửa chữa xe	29.708.650	-
Chi phí bảo hiểm xe	15.358.385	-
Tiền thuê đất	139.143.810	-
Chi phí hỗ trợ ngân sách động cụt	200.000.000	-
Chi phí cho đội xe	42.953.033	-
Cộng	664.926.464	203.712.763

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	7.434.915.284	4.290.322.439
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.732.100	-
Cộng	7.438.647.384	4.290.322.439

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	<i>Đơn vị: VND</i> Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Số dư cuối kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	336.159.885	336.159.885
Số dư cuối kỳ	336.159.885	336.159.885
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	3.667.041.888	3.667.041.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33.956.477.425	29.812.706.427	5.272.863.160	1.704.116.450	70.746.163.462
Mua trong kỳ	215.363.636	47.169.000	848.881.819	-	1.111.414.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.142.663.787	11.015.505.719	744.204.720	-	15.902.374.226
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(458.766.667)	-	(458.766.667)
Số dư cuối kỳ	<u>38.314.504.848</u>	<u>40.875.381.146</u>	<u>6.407.183.032</u>	<u>1.704.116.450</u>	<u>87.301.185.476</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.100.114.476	19.118.277.425	2.471.078.620	810.172.602	31.499.643.123
Khấu hao trong kỳ	790.336.967	782.395.475	202.133.832	72.056.913	1.846.923.187
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(458.766.667)	-	(458.766.667)
Số dư cuối kỳ	<u>9.890.451.443</u>	<u>19.900.672.900</u>	<u>2.214.445.785</u>	<u>882.229.515</u>	<u>32.887.799.643</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>24.856.362.949</u>	<u>10.694.429.002</u>	<u>2.801.784.540</u>	<u>893.943.848</u>	<u>39.246.520.339</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>28.424.053.405</u>	<u>20.974.708.246</u>	<u>4.192.737.247</u>	<u>821.886.935</u>	<u>54.413.385.833</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Đơn vị: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.118.255.276</u>	<u>652.427.974</u>	<u>3.770.683.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	387.826.423	387.826.423
Khấu hao trong kỳ	-	14.071.914	14.071.914
Số dư cuối kỳ	-	401.898.337	401.898.337
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.118.255.276	264.601.551	3.382.856.827
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.118.255.276</u>	<u>250.529.637</u>	<u>3.368.784.913</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.127.539.419	1.122.589.419
Dự án sợi vải thủy tinh	-	14.092.838.797
Dự án thăm dò vàng tại Kalun-Lào	10.601.394.865	7.570.427.237
Dự án Sodium Silicate	20.733.105	15.933.105
Nhà tuyển rửa và nhà để xe nhà máy Vải sợi thủy tinh	71.974.300	71.974.300
Nhà kho vật tư XN cát Thăng Bình	35.125.446	-
Công trình khác	6.367.272	6.140.000
Cộng	<u>11.863.134.407</u>	<u>22.879.902.858</u>

10. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Liên doanh Công trình Miền Trung	795.000.000	795.000.000
Công ty Liên doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	-
Cộng	<u>17.761.100.000</u>	<u>2.363.600.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí đóng góp XD Cơ sở hạ tầng và ủng hộ địa phương	-	1.161.110.940
Chi phí bóc phủ mỏ Đại Lộc	518.439.451	633.851.983
Chi phí sửa chữa đường Bình Phục - Bình Giang	169.125.957	225.501.277
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty	162.649.457	37.380.656
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	222.293.702	336.444.832
Cộng	1.072.508.567	2.394.289.688

12. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	997.192.832	968.596.416
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	-
Cộng	1.219.792.832	968.596.416

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	14.108.541.978	15.980.592.735
<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam</i>	<i>14.108.541.978</i>	<i>15.980.592.735</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 18)	1.734.186.400	4.035.672.800
<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam</i>	<i>400.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Nam</i>	<i>1.334.186.400</i>	<i>3.235.672.800</i>
Cộng	15.842.728.378	20.016.265.535

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Quảng Nam theo hai Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 22 tháng 4 năm 2010 với hạn mức 16 tỷ đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay từ 17,5%/năm đến 20%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản theo hai hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐ ngày 22 tháng 4 năm 2010, hợp đồng thế chấp số 04/2010/HĐ ngày 22 tháng 4 năm 2010. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng.

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 26 tháng 5 năm 2011 với hạn mức 20 tỷ đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay từ 20%/năm đến 21%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 26 tháng 5 năm 2011. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	1.817.380.092	1.296.176.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.457.765.750	3.294.841.432
Thuế tài nguyên	21.881.655	443.144.362
Thuế thu nhập cá nhân	4.982.798	11.263.270
Thuê đất	142.475.637	-
Thuế khác	1.222.629	1.247
Các khoản phí, lệ phí	23.102.550	231.055.244
Cộng	4.468.811.111	5.276.482.191

15. Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đóng góp xây dựng CSHT huyện Đại Lộc	34.868.000	72.576.950
Cải tạo, phục hồi môi trường mỏ Punép	-	24.954.673
Lãi vay phải trả	89.320.847	86.664.925
Chi phí kiểm toán	25.000.000	30.000.000
Chi phí bán hàng (cát xuất khẩu)	29.255.060	-
Chi phí mua bột silica	21.192.000	-
Cộng	199.635.907	214.196.548

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.306.358	109.200.724
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	299.506.730	105.122.363
Phải trả Công ty Daeju	66.729.796	66.729.796
Thưởng phạt tàu	40.984.212	20.665.065
Giảm định mức nhiên liệu và CP đi đường của đội xe	5.509.987	6.348.771
Phải trả khác	31.037.939	63.982.843
Cộng	503.075.022	372.049.562

17. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	8.141.449.094	10.442.935.494
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam (a)	2.557.248.294	2.957.248.294
Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Nam (b)	5.584.200.800	7.485.687.200
Nợ dài hạn	3.071.327.344	-
Công ty Cho thuê Tài Chính II – CN Đà Nẵng (c)	3.071.327.344	-
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	11.212.776.438	10.442.935.494
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.734.186.400	4.035.672.800
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam	400.000.000	800.000.000
Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Nam	1.334.186.400	3.235.672.800
Nợ dài hạn còn lại	9.478.590.038	6.407.262.694

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 3/3/2010 để đầu tư nhà máy vải sợi thủy tinh. Lãi suất vay là 18%/năm. Thời hạn vay 54 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ ngày 3 tháng 3 năm 2010.

(b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Quảng Nam theo các Hợp đồng tín dụng số H.0035/12 ngày 20/9/2007; số H.0053/12 ngày 5/8/2008; số H.0055/12 ngày 14/8/2008; số H.0057/12 ngày 4/9/2008; số H.0076/12 ngày 29/4/2009; số H.0080/12 ngày 1/7/2009; số H.0092/12 ngày 7/4/2010; số H.0102/32 ngày 15/10/2010. Mục đích sử dụng các khoản vay là bổ sung vốn lưu động, xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất vay đối với khoản vay USD là 8%/năm, đối với khoản vay VND là 20,4%/năm. Thời hạn vay từ 36 tháng đến 60 tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1236 tờ bản đồ số 6 tại xã Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam và các phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp số H.00061/TC ngày 20/9/2007; số H.0198/TC ngày 1/7/2009; hai quyền sử dụng đất lô 32B2-3 và 33B2-3 Khu dân số 4 đô thị mới Nguyễn Tri Phương – Trường Sa, P.Khuê Trung và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(c) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Đầu tư & Phát triển chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 56/2010/HĐCTTC ngày 30/12/2010, tài sản thuê tài chính là máy đào thủy lực bánh xích nhãn hiệu Komatsu; máy ủi Komatsu; máy phát điện Cummins, thời gian thuê 48 tháng với lãi suất là 17,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	14.571.850.000	6.715.140.000
Vốn góp của các cổ đông	40.288.610.000	18.271.380.000
Cộng	54.860.460.000	24.986.520.000

b) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.486.046	2.498.652
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.486.046	2.498.652
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.486.046</i>	<i>2.498.652</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	125	125
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>125</i>	<i>125</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.485.921	2.498.527
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.485.921</i>	<i>2.498.527</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>Đơn vị: VND</i>
								Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Số dư đầu kỳ	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	12.408.289.364	1.219.162.500
Tăng vốn trong kỳ(*)	29.873.940.000	12.658.865.454	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.941.916.361	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(7.994.080.500)	-
Số dư cuối kỳ	54.860.460.000	26.179.657.254	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	6.356.125.225	1.219.162.500

(*) Ghi chú: Vốn tăng trong kỳ theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01NQ/D9HCĐTN2011 ngày 21/05/2011

Trong đó: có 424.629 cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận và 2.562.765 cổ phiếu chào bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng doanh thu	56.944.047.703	49.464.751.291
Doanh thu bán cát trắng chế biến	46.207.348.640	28.563.023.076
+ <i>Xuất khẩu cát trắng chế biến</i>	40.217.847.573	23.581.994.133
+ <i>Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến</i>	5.989.501.067	4.981.028.943
Doanh thu bán cát trắng sấy	3.551.897.064	2.646.096.411
+ <i>Xuất khẩu cát trắng sấy</i>	2.872.097.402	2.130.458.443
+ <i>Tiêu thụ nội địa cát trắng sấy</i>	679.799.662	515.637.968
Doanh thu bán vàng sa khoáng	-	11.287.930.909
Doanh thu bán bột tràng thạch	3.192.119.299	4.267.170.275
Doanh thu bán bột silica	2.817.650.609	2.489.727.656
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	1.172.523.000	-
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	2.509.091	210.802.964
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.261.155.874	4.155.679.898
Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	6.780.252.782	3.811.352.444
Thuế xuất khẩu cát trắng sấy	480.903.092	344.327.454
Tổng doanh thu thuần	49.682.891.829	45.309.071.393

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn cát trắng chế biến	19.317.808.509	9.764.965.749
+ <i>Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu</i>	16.548.797.507	7.416.200.987
+ <i>Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa</i>	2.769.011.002	2.348.764.762
Giá vốn cát trắng sấy	1.683.416.175	1.240.665.349
+ <i>Giá vốn cát trắng sấy xuất khẩu</i>	1.333.017.750	1.022.363.037
+ <i>Giá vốn cát trắng sấy tiêu thụ nội địa</i>	350.398.425	218.302.312
Giá vốn vàng sa khoáng	-	7.365.301.479
Giá vốn bột tràng thạch	1.997.781.975	3.694.721.673
Giá vốn bột silica	2.566.374.243	2.426.441.510
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	1.439.279.854	-
Giá vốn hoạt động vận chuyển, gạch men và kinh doanh khác	-	190.651.662
Cộng	27.004.660.756	24.682.747.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	728.273.064	19.429.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.355.870.777	644.576.360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.720.000
Cộng	2.084.143.841	718.725.757

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	1.998.498.185	1.310.726.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.126.043	13.223.187
Cộng	2.134.624.228	1.323.949.283

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên	2.237.032.557	1.827.649.736
Chi phí vật liệu, bao bì	29.406.819	83.814.477
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.118.941	67.452.079
Chi phí khấu hao	293.268.961	223.652.592
Thuế, phí và lệ phí	85.946.510	77.479.308
Chi phí dự phòng	159.926.448	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.202.638	755.437.043
Chi phí bằng tiền khác	582.139.596	387.397.200
Cộng	4.336.042.470	3.422.882.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Nhượng bán vật tư	660.329.147	440.006.631
Thu nhập do được hoàn thuế bổ sung các năm trước	-	430.134.792
Thanh lý tài sản	127.272.727	250.454.545
Thưởng tàu	13.988.629	-
Thu khác	10.304.611	27.906.633
Cộng	811.895.114	1.148.502.601

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	645.256.342	438.412.544
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ địa phương	-	43.545.455
Phạt thuế, truy thu thuế	197.099.807	325.595.731
Cộng	842.356.149	807.553.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.295.751.347	5.413.180.674
Điều chỉnh tăng	2.316.688.403	1.270.958.772
- Các khoản phạt thuế	197.099.807	325.595.731
- Chi phí không hợp lý	2.119.588.596	945.363.041
Tổng thu nhập chịu thuế	5.612.439.750	6.684.139.446
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.353.834.986	1.733.059.486
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.353.834.986	1.671.034.862
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế từ năm 2005 đến 2008	-	286.677.928
- Điều chỉnh theo CV 7250/BTC-TCT	-	(224.653.304)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.941.916.361	3.680.121.188

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.941.916.361	3.680.121.188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.941.916.361	3.680.121.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.533.762	2.923.281
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	428	1.259

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố do phát hành cổ phiếu thưởng

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị	170.780.000	169.062.000
Ban giám đốc	551.440.000	275.650.000
Ban kiểm soát	112.450.000	157.998.000
Cộng	834.670.000	602.710.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2010 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lư

Ngày 11 tháng 09 năm 2011